TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN VÀ DỰ BÁO (THÁNG 02 NĂM 2024)

I.TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

1.1 Mặt hàng gạo

1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 2/2024 đạt 500 nghìn tấn, trị giá 346 triệu USD, giảm 2,4% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với tháng 1/2024, so với tháng 2/2023 giảm 6,5% về lượng, nhưng tăng 20,8% về trị giá. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt trên 1 triệu tấn, trị giá 708 triệu USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 49,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 1: Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Nghìn tấn. Tháng 2/2024 là số liệu ước tính)

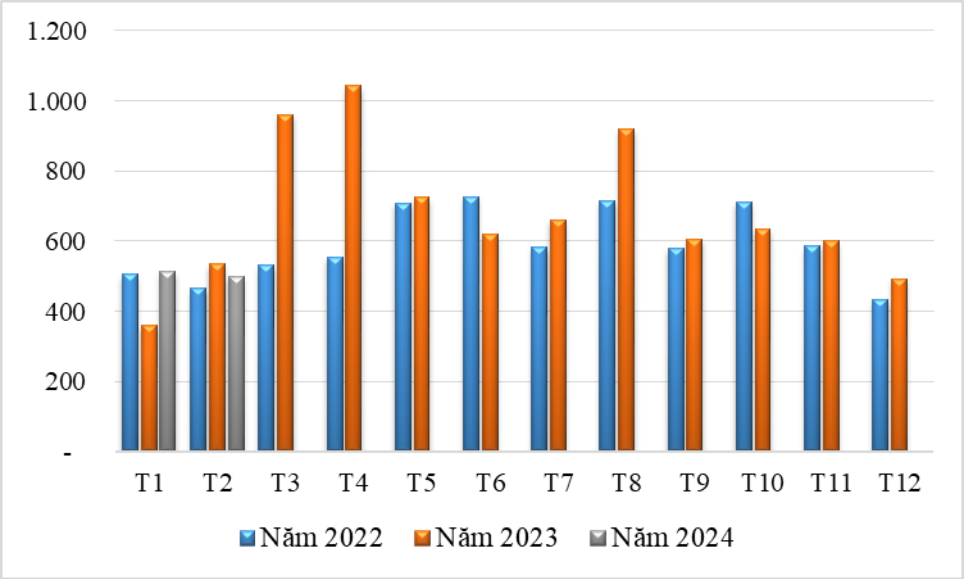

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 1/2024 đạt 512.265 tấn, trị giá 362,26 triệu USD, tăng 4% về lượng và tăng 7% về trị giá so với tháng 12/2023, đồng thời so với tháng 1/2023 (tháng có nhiều ngày nghỉ Tết Nguyên đán Qúy Mão) tăng 42,8% về lượng và tăng tới 94,5% về trị giá.

1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, trong tháng 2/2024, giá gạo xuất khẩu bình quân đạt mức 691

USD/tấn, giảm 2,3% so với tháng 1/2024, nhưng tăng 29,1% so với tháng 2/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, giá gạo xuất khẩu bình quân ước đạt mức 699 USD/tấn, tăng 32,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 2/2024 là số liệu ước tính)

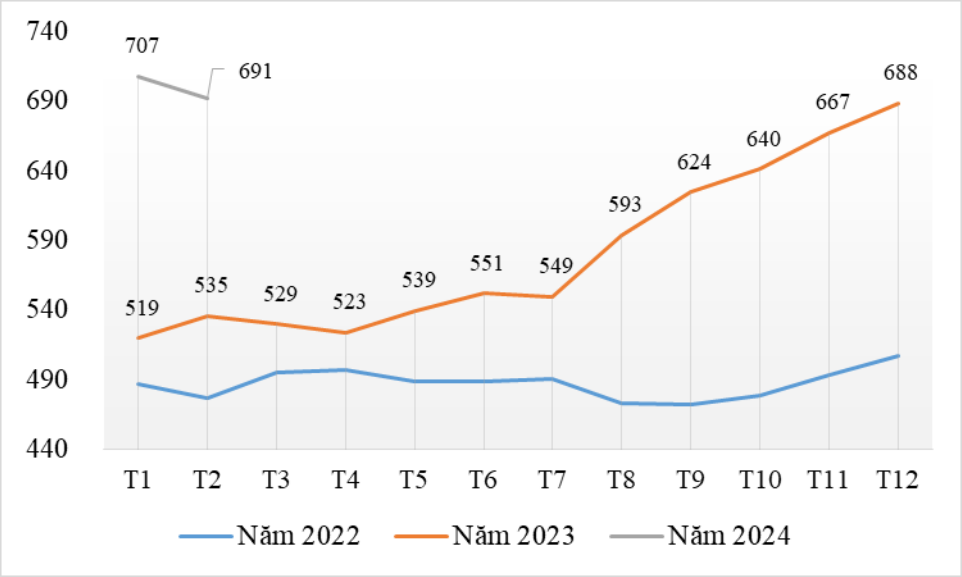

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá gạo xuất khẩu bình quân trong tháng 1/2024 đạt gần 707 USD/tấn, tăng 2,8% so với tháng trước và tăng đến 36,2% so với tháng 1/2023. Đây cũng là mức giá xuất khẩu cao nhất trong nhiều năm trở lại đây.

1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo

Nhìn chung xuất khẩu gạo của Việt Nam sang hầu hết thị trường chính đều tăng trong tháng đầu tiên của năm 2024.

Trong đó, đứng đầu vẫn là Philippin với khối lượng đạt 280.944 tấn, trị giá 194,3 triệu USD, tăng 7,8% về lượng và tăng 8,1% về trị giá so với tháng trước, đồng thời tăng gấp 2,1 lần về lượng và 3 lần về trị giá so với tháng 1/2023. Thị trường này chiếm đến 54,8% tổng khối lượng xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng đầu năm 2024, tăng đáng kể so với thị phần 35,9% của cùng kỳ năm ngoái.

Đứng thứ hai là thị trường Indonesia với 27.256 tấn, giảm 35,8% so với tháng trước. Tuy nhiên, xuất khẩu gạo sang thị trường này sẽ tăng trở lại trong thời gian tới khi mới đây đã có 7 doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu 300.000 tấn trong tổng số 500.000 tấn gạo

trong đợt phát thầu nhập khẩu đầu năm 2024 của Indonesia, thời điểm giao hàng trong tháng 2-3/2024.

Đáng chú ý, lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường tăng đột biến so với tháng trước như Malaysia tăng 283,5%, Pháp tăng 16.339%...

Trong khi đó, xuất khẩu sang Trung Quốc, UAE, Hồng Kông, Australia đều giảm mạnh ở mức hai con số.

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 1 năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	T1/2024		So với tháng 12/2023 (%)		So với tháng 1/2023 (%)		Thị phần (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 1/2023	Tháng 1/2024
Tổng	**512.265**	**362.261**	**4,0**	**7,0**	**42,8**	**94,5**	**100,0**	**100,0**
Philippin	280.944	194.283	7,8	8,1	118,4	202,6	35,9	54,8
Indonesia	27.256	18.079	-35,8	-29,3	-68,3	-55,8	24,0	5,3
Malaysia	22.295	14.508	283,5	287,6	105,7	156,1	3,0	4,4
Pháp	17.919	18.639	16.339	18.356			0,0	3,5
Gana	12.561	9.882	0,9	-0,7	636,7	978,7	0,5	2,5
Mozambique	11.298	8.202	27,1	30,9	250,4	371,4	0,9	2,2
Singapore	10.468	7.166	11,9	12,3	52,1	89,0	1,9	2,0
Bờ Biển Ngà	8.553	6.027	24,7	30,8	-72,3	-56,6	8,6	1,7
Trung Quốc	6.808	3.862	-68,5	-70,3	-85,7	-86,4	13,2	1,3
UAE	3.962	2.944	-22,5	-22,4	56,0	86,6	0,7	0,8
Hồng Kông	3.713	2.605	-15,3	-12,6	-6,7	8,7	1,1	0,7
Australia	3.472	2.603	-21,6	-20,8	77,4	84,9	0,5	0,7
Mỹ	2.560	2.293	-12,1	-12,3	52,5	82,9	0,5	0,5
Hà Lan	1.726	1.453	84,6	95,1	104,3	148,8	0,2	0,3
ả Rập Xê út	1.393	1.082	-60,5	-59,6	4,7	35,0	0,4	0,3
Nam Phi	889	653	139,0	122,2	86,0	122,8	0,1	0,2
Nga	861	680	355,6	342,5	761,0	640,1	0,0	0,2
Ba Lan	716	525	65,0	60,7	293,4	291,4	0,1	0,1
Đài Loan	700	433	-61,7	-63,6	-53,3	-45,8	0,4	0,1
Tây Ban Nha	174	126	46,2	29,4	77,6	81,3	0,0	0,0
Tanzania	130	108	-89,9	-88,5	-74,0	-67,0	0,1	0,0
Angôla	275	180			261,8	273,2	0,0	0,1

Thị trường	T1/2024		So với tháng 12/2023 (%)		So với tháng 1/2023 (%)		Thị phần (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 1/2023	Tháng 1/2024
Bangladesh	80	58			370,6	72,5	0,0	0,0
Irắc	53	40					0,0	0,0
Brunei	43	42					0,0	0,0
Thổ Nhĩ Kỳ	27	23	-83,4	-81,9	-92,5	-89,9	0,1	0,0
Thị trường khác	93.367	65.741	-5,0	-6,2	240,1	293,9	7,7	18,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.1.4 Chủng loại gạo xuất khẩu

Trong tháng 1/2024, gạo trắng tiếp tục đứng đầu về chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam với khối lượng đạt 373.704 tấn, tăng 4,3% so với tháng trước chiếm 73% tỷ trọng. Tiếp đến là gạo thơm và gạp nếp với khối lượng đạt 87.141 tấn và 35.650 tấn, tăng lần lượt 7%, 1,5% so với tháng trước. Ở chiều ngược lại, lượng xuất khẩu gạo giống Nhật và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng… lại chứng kiến sự sụt giảm. Giá xuất khẩu các chủng loại gạo đều tăng so với tháng trước cũng như cùng kỳ năm 2023.

Bảng 2: Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 1 năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 1/2024			So với tháng 12/2023 (%)			So với tháng 1/2023 (%)		
	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Gạo trắng	373.704	258.556	692	4,3	5,4	1,1	68,8	139,4	41,9
Gạo thơm	87.141	70.539	809	7,0	19,1	11,3	-13,3	26,2	45,5
Gạo nếp	35.650	21.687	608	1,5	2,8	1,2	22,1	27,0	4,0
Gạo giống Nhật	13.736	10.195	742	-11,8	-13,6	-2,1	144,0	145,2	0,5
Gạo lứt, gạo hữu cơ, huyết rồng…	1.717	1.273	741	-4,7	2,3	7,4	-5,7	16,4	23,4
Tổng	**511.948**	**362.250**	**708**	**4,0**	**7,0**	**2,8**	**42,7**	**94,5**	**36,3**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2.Mặt hàng rau quả

1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung

Theo ước tính, tháng 2/2024, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả đạt 480 triệu USD, giảm 2,1% so với tháng 1/2024, nhưng tăng 49,5% so với tháng 2/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả đạt 970 triệu USD, tăng 72,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD. Tháng 2/2024 là số liệu ước tính)

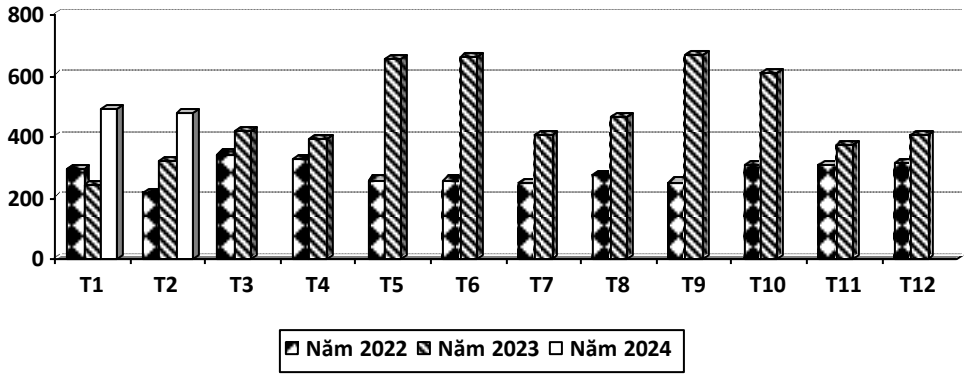

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tháng 1/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt mức cao 490,25 triệu USD, tăng 20,1% so với tháng 12/2023 và tăng 102,6% so với tháng 1/2023. Với mức tăng trưởng trên, ngành hàng rau quả của Việt Nam kỳ vọng sẽ tiếp tục bứt tốc mạnh trong năm nay.

1.2.2 Thị trường xuất khẩu

Tháng 1/2024, Việt Nam tăng xuất khẩu rau quả sang nhiều thị trường. Đáng chú ý, tốc độ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh.

Số liệu từ Tổng cục Hải quan cho thấy, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 1/2024 đạt trên 306 triệu USD, tăng 29,5% so với tháng 12/2023 và tăng 102,6% so với tháng 1/2023.

Tương tự, tháng 1/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng mạnh so với tháng 12/2023 và so với tháng 1/2023, gồm: Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản, UAE, Đức, Malaysia ...

Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường giảm so với tháng 12/2023, nhưng tăng so với tháng 1/2023, gồm: Mỹ, thị trường Đài Loan, Australia ... Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hà Lan, Ai Cập, Lào ... giảm so với tháng 12/2023 và so với tháng 1/2023.

Bảng 3: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 1 năm 2024

Thị trường	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 1/2023 (%)	Cơ cấu thị trường (%)		
				Tháng 1/2024	Tháng 12/2023	Tháng 1/2023
Tổng	**490.248**	**20,1**	**102,6**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trung Quốc	306.031	29,5	121,1	62,42	57,86	57,18
Mỹ	22.521	-8,8	83,7	4,59	6,05	5,06
Hàn Quốc	21.775	11,7	117,3	4,44	4,77	4,14
Thái Lan	18.799	20,8	327,2	3,83	3,81	1,82
Nhật Bản	16.877	41,2	53,5	3,44	2,93	4,54
Đài Loan	9.205	-12,4	128,0	1,88	2,57	1,67
Australia	9.025	-11,3	75,2	1,84	2,49	2,13
UAE	8.473	45,8	214,0	1,73	1,42	1,11
Hà Lan	7.965	-21,4	-15,2	1,62	2,48	3,88
Đức	5.933	37,0	263,0	1,21	1,06	0,68
Malaysia	4.494	19,9	37,5	0,92	0,92	1,35
Nga	4.390	24,3	13,2	0,90	0,87	1,60
Canada	4.268	-27,2	109,0	0,87	1,44	0,84
Singapore	4.176	-4,0	40,0	0,85	1,07	1,23
Pháp	3.807	-25,2	31,8	0,78	1,25	1,19
Hồng Kông	2.996	-10,3	86,9	0,61	0,82	0,66
Anh	2.307	19,8	84,2	0,47	0,47	0,52
ả Rập Xê út	1.482	94,2	299,6	0,30	0,19	0,15
Campuchia	1.438	8,6	54,9	0,29	0,32	0,38
Ai Cập	1.281	-7,8	-34,0	0,26	0,34	0,80
Indonesia	1.242	68,4	270,4	0,25	0,18	0,14
Lào	1.239	-14,0	-36,1	0,25	0,35	0,80
Italia	503	83,9	-64,2	0,10	0,07	0,58
Thụy Sỹ	415	-38,6	27,5	0,08	0,17	0,13
Xênêgan	414	12,6	100,0	0,08	0,09	0,09
Cadắcxtan	350	16,0	-52,2	0,07	0,07	0,30
Na Uy	336	16,6	58,8	0,07	0,07	0,09
Kenya	225	8,5		0,05	0,05	0,00
Côoét	180	-3,0	74,1	0,04	0,05	0,04
Thị trường khác	28.100	19,3	69,0	5,73	5,77	6,87

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

1.2.3.1 Mặt hàng sầu riêng

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 1/2024, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, xay nhuyễn) đạt 116,65 triệu USD, tăng 54,5% so với tháng 12/2023 và tăng 371,3% so với tháng 1/2023.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD)

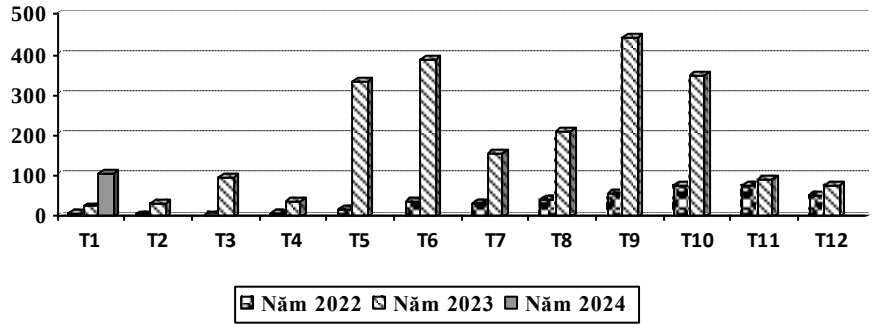

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2024, Việt Nam xuất khẩu sầu riêng tươi đạt xấp xỉ 107,35 triệu USD, tăng 60,6% so với tháng 12/2023 và tăng 402,2% so với tháng 1/2023. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sầu riêng tươi chủ yếu sang Trung Quốc, kim ngạch đạt 106,23 triệu USD; tiếp theo là các thị trường Thái Lan, Mỹ, Canada, Nhật Bản …, tuy nhiên, trị giá xuất khẩu ở mức thấp.

Tháng 1/2024, Việt Nam xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt xấp xỉ 8,58 triệu USD, giảm 1,0% so với tháng 12/2023, nhưng tăng 155,2% so với tháng 1/2023. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sầu riêng tươi chủ yếu sang Thái Lan, kim ngạch đạt 6,54 triệu USD; tiếp theo là các thị trường Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Hà Lan …, tuy nhiên, trị giá xuất khẩu ở mức thấp.

Bảng 4: Thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 1 năm 2024

Mặt hàng	Chủng loại	Thị trường	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 1/2023 (%)
Sầu riêng	Sầu riêng tươi	Trung Quốc	106.234,00	63,3	405,9

Mặt hàng	Chủng loại	Thị trường	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 1/2023 (%)
		Thái Lan	405,50	-22,9	
		Mỹ	233,19	-59,2	193,3
		Canada	205,86	-47,2	51,0
		Nhật Bản	111,20	4,8	483,3
		Pháp	71,10	14,4	29,0
		Hà Lan	20,78	-42,0	356,6
		Italia	18,77	-52,4	
		Đức	11,89	39,2	183,2
		Kazakhstan	8,86	55,2	-22,5
		UAE	7,98	-56,7	
		Australia	7,81	66,9	
		Anh	6,27	5,4	
		Nga	2,04	-5,0	6,7
		Singapore	1,13	5,9	
	Sầu riêng tươi Total		***107.346,38***	***60,6***	***402,2***
	Sầu riêng đông lạnh	Thái Lan	6.537,80	-7,4	515,4
		Mỹ	621,78	-14,6	-56,3
		Trung Quốc	457,56		34,5
		Hàn Quốc	317,92	-26,5	250,1
		Hà Lan	215,47		3.106,4
		Nhật Bản	123,98	142,4	4,9
		Hồng Kông	71,53	-36,9	
		Canada	69,58	-65,2	10,0
		Australia	57,39	175,1	-69,5
		Anh	33,60	656,8	
		New Zealand	18,82		-70,5
		Đài Loan	17,97		
		Na Uy	14,32		
		Italia	12,85	-33,0	
		Pháp	5,72	-60,3	
		Nga	1,90		
	Sầu riêng đông lạnh Total		***8.578,20***	***-1,0***	***155,2***
	Sầu riêng xay nhuyễn	Trung Quốc	673,60		
	Sầu riêng xay nhuyễn Total		***673,60***		
	Kem sầu riêng	Canada	22,00		
	Kem sầu riêng Total		***22,00***		
	Nước ép sầu riêng	Trung Quốc	15,81		
	Nước ép sầu riêng Total		***15,81***		
	Sầu riêng sấy	Canada	6,11		
		Nhật Bản	2,96	20,0	
		Việt Nam	0,84		
		Hàn Quốc	-		-100,0

Mặt hàng	Chủng loại	Thị trường	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 1/2023 (%)
	Sầu riêng sấy Total		***9,91***	***301,4***	***244,3***
	Mứt sầu riêng	Campuchia	8,15		444,6
		Mỹ	-		-100,0
	Mứt sầu riêng Total		***8,15***		***-30,9***
Tổng			**116.654,05**	**54,5**	**371,3**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2.3.2 Mặt hàng thanh long

Số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan cho thấy, tháng 1/2024, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 64,44 triệu USD, tăng 58,1% so với tháng 12/2023 và tăng 36,3% so với tháng 1/2023.

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)

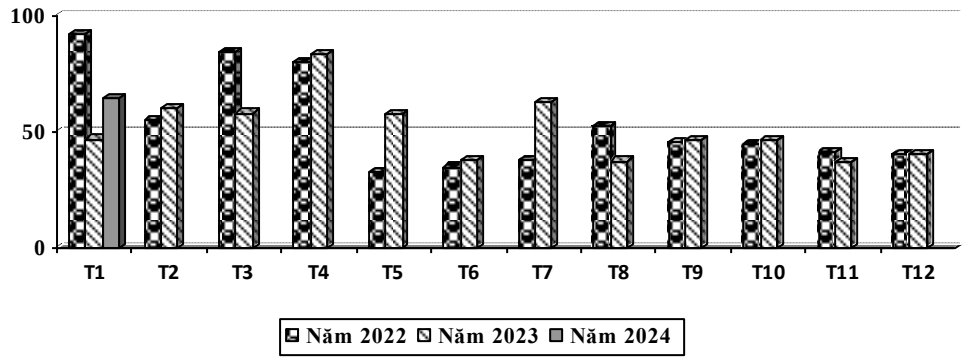

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2024, Việt Nam xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng đạt trên 44 triệu USD, tăng 44,3% so với tháng 12/2023 và tăng 33,7% so với tháng 1/2023. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu thanh long tươi ruột trắng sang Trung Quốc, kim ngạch đạt trên 31 triệu USD. Tiếp theo là các thị trường Ấn Độ, Thái Lan, UAE, Hàn Quốc, tốc độ tăng trưởng cao.

Tháng 1/2024, Việt Nam xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ đạt 17,42 triệu USD, tăng 201,2% so với tháng 12/2023 và tăng 32,5% so với tháng 1/2023. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu thanh long tươi ruột đỏ sang Trung Quốc, kim ngạch đạt 15,16 triệu USD. Tiếp theo là các thị trường Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Canada, Australia, Anh tốc độ tăng trưởng khả quan.

Bảng 5: Thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 1 năm 2024

Mặt hàng	Chủng loại	Thị trường	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 1/2023 (%)
Thanh long	Thanh long tươi ruột trắng	Trung Quốc	31.055,10	56,5	18,8
		ấn Độ	5.582,54	55,5	113,8
		Thái Lan	1.449,02	81,7	82,6
		UAE	1.200,37	22,0	253,2
		Hàn Quốc	1.027,07	10,6	100,2
		Hồng Kông	643,90	-19,0	60,9
		Hà Lan	536,40	-28,0	14,9
		Singapore	525,96	-6,7	25,4
		Australia	391,34	69,4	283,9
		Mỹ	356,88	161,7	239,9
		Canada	295,17	-46,4	50,3
		Malaysia	248,66	-20,7	371,9
		Nhật Bản	197,84	68,3	53,5
		Pháp	117,19	-70,2	46,1
		Anh	88,47	-10,2	189,2
		Lào	56,98	-6,3	-6,0
		Đức	45,90	-10,4	7,0
		Kazakhstan	44,63	66,7	-52,3
		Đài Loan	40,62		
		ả Rập Xê út	24,41	-31,5	282,1
		Philippin	22,68	-78,7	
		Bangladet	19,85		-16,5
		New Zealand	17,40	-45,2	
		Qata	15,71	-12,4	129,7
		Séc	12,56	-66,8	-59,4
		Nga	10,84	34,5	-94,1
		Oman	10,46		
		Thổ Nhĩ Kỳ	10,27	191,5	
		Kô-eot	9,37		
		Baren	8,87	16,0	119,9
		Maldives	6,81		96,9
		Tây Ban Nha	6,00		
		Li Băng	3,90	126,3	
		Na Uy	3,10	-4,8	
	Thanh long tươi ruột trắng Total		***44.086,28***	***44,3***	***33,7***
	Thanh long tươi ruột đỏ	Trung Quốc	15.162,02	287,9	36,6
		Mỹ	674,14	97,5	-18,9
		Hàn Quốc	218,66	0,3	20,8
		Nhật Bản	208,54	3,0	45,0
		Canada	184,38	2,8	-20,4
		Australia	180,68	3,0	396,3
		Anh	144,76	488,4	
		UAE	102,26	-1,7	34,7
		Pháp	88,47	-43,9	515,7
		ấn Độ	85,57	-28,6	-41,0

Mặt hàng	Chủng loại	Thị trường	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 1/2023 (%)
		Hồng Kông	60,88	11,0	270,7
		New Zealand	48,97	-46,2	
		Đức	38,32	183,8	74,2
		Thái Lan	33,84	-7,8	-86,0
		Hà Lan	31,15	38,3	
		Singapore	27,74	545,4	167,5
		Séc	16,24	-61,1	-44,0
		Kazakhstan	15,94	63,1	109,0
		ả Rập Xê út	9,44	-11,6	
		Nga	7,34	33,1	-88,8
		Tây Ban Nha	5,31	-84,0	
		Li Băng	3,93	272,9	
		Philippin	3,84	-67,5	
		Italia	3,60		
		Malaysia	3,14	-78,2	
		Qata	1,56	-15,2	
		Baren	0,52	-5,5	
	Thanh long tươi ruột đỏ Total		***17.424,03***	***201,2***	***32,5***
	Thanh long sấy	Mỹ	1.563,18	-33,5	4.712,8
		Anh	9,81		
		Malaysia	1,37		
		Đức	1,28	-68,1	
		Canada	0,78	-65,3	
		Hàn Quốc	0,69	-92,0	
	Thanh long sấy Total		***1.577,11***	***-35,3***	***2.980,0***
	Thanh long dl	Mỹ	653,51	-46,9	26,7
		Thái Lan	241,92	300,0	
		Đức	85,80		
		Australia	47,78	255,5	-9,5
		Pháp	46,64		-48,9
		Canada	38,37	-35,0	2,8
		Nhật Bản	8,00	-82,9	
		Croatia	7,25		
		Anh	5,25		-43,2
		Nga	3,15	59,1	
		Israel	1,75		
		New Zealand	0,82	17,2	
	Thanh long dl Total		***1.140,24***	***-20,3***	***25,7***
	Nước ép thanh long	Hà Lan	125,52	-52,0	82,5
		Mỹ	32,87	-81,4	-66,0
		ấn Độ	12,88		
		Ba Lan	8,73		
		Trinidad & Tobago	2,60		
		UAE	2,36		

Mặt hàng	Chủng loại	Thị trường	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 1/2023 (%)
	Nước ép thanh long Total		***184,95***	***-65,8***	***2,8***
	Thanh long tươi ruột vàng	Australia	13,68	342,5	
		New Zealand	5,25	-24,8	
		UAE	4,93	-13,2	-70,1
		Mỹ	4,69		
		Malaysia	3,57		
		ấn Độ	1,20		
	Thanh long tươi ruột vàng Total		***33,33***	***64,9***	***65,7***
Tổng			**64.445,94**	**58,1**	**36,3**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 1 năm 2024

Chủng loại	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 1/2023 (%)	Cơ cấu chủng loại (%)		
				Tháng 1/2024	Tháng 12/2023	Tháng 1/2023
Quả và quả hạch	**345.412**	**35,7**	**114,2**	**69,79**	**61,42**	**65,51**
Sầu riêng	115.925	54,0	368,5	23,42	18,17	10,05
Thanh long	63.997	72,9	36,7	12,93	8,93	19,02
Chuối	47.387	15,1	76,0	9,58	9,94	10,94
Mít	29.670	-18,3	67,7	6,00	8,77	7,19
Xoài	20.652	59,2	33,8	4,17	3,13	6,27
Dừa	18.995	55,0	500,7	3,84	2,96	1,28
Dưa hấu	17.737	91,5	74,9	3,58	2,24	4,12
Chanh	6.214	15,5	56,9	1,26	1,30	1,61
Chanh leo	4.385	-11,1	47,7	0,89	1,19	1,21
Bưởi	3.471	-13,0	130,9	0,70	0,96	0,61
Hạt dẻ cười	3.056	104,8	49,6	0,62	0,36	0,83
Hạnh nhân	2.764	-24,7	500,6	0,56	0,89	0,19
Macadamia	2.676	48,8	1.405,9	0,54	0,43	0,07
Nhãn	2.565	53,9	250,1	0,52	0,40	0,30
Chôm chôm	1.188	-4,6	-9,1	0,24	0,30	0,53
Cau	709	-48,0	-52,7	0,14	0,33	0,61
ổi	513	-8,2	155,8	0,10	0,13	0,08
Vú sữa	486	17,7	29,4	0,10	0,10	0,15
Dứa	346	-83,8	199,7	0,07	0,51	0,05
óc chó	316	101,9	387,7	0,06	0,04	0,03
Đu đủ	230	-1,1	472,1	0,05	0,06	0,02
Mận	188	42,7	162,1	0,04	0,03	0,03
Nho	173	154,8		0,03	0,02	0,00
Cam	157	-6,3	777,9	0,03	0,04	0,01

Chủng loại	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 1/2023 (%)	Cơ cấu chủng loại (%)		
				Tháng 1/2024	Tháng 12/2023	Tháng 1/2023
Dưa lưới	148	39,0	72,5	0,03	0,03	0,03
Vải	120	-2,6	706,0	0,02	0,03	0,01
Mãng cầu	108	28,0	37,2	0,02	0,02	0,03
Bơ	97	550,8		0,02	0,00	0,00
Sản phẩm chế biến	**120.455**	**-4,0**	**84,0**	**24,34**	**30,27**	**26,59**
Hạt dẻ cười	25.316	7,3	327,1	5,12	5,70	2,41
Dừa	12.589	-11,3	56,8	2,54	3,43	3,26
Xoài	9.031	34,0	123,2	1,82	1,63	1,64
Chanh leo	8.303	-27,9	-27,5	1,68	2,78	4,65
Hạnh nhân	7.424	-11,0	117,6	1,50	2,01	1,39
Hạt mè	4.558	13,5	74,7	0,92	0,97	1,06
Mít	3.863	30,5	418,4	0,78	0,71	0,30
Dứa	3.767	128,7	50,8	0,76	0,40	1,02
Dưa chuột	3.192	-7,1	137,2	0,64	0,83	0,55
Nhãn	2.193	-21,3	492,7	0,44	0,67	0,15
Khoai lang	1.947	12,2	53,0	0,39	0,42	0,52
Cà tím	1.823	82,9	29,8	0,37	0,24	0,57
Bột ớt	1.734	296,7	89,9	0,35	0,11	0,37
Khoai tây	1.532	4,2	19,5	0,31	0,35	0,52
Gừng	1.331	1.810,1	-34,0	0,27	0,02	0,82
Vải	1.246	57,1	189,0	0,25	0,19	0,18
Ngô	1.011	118,5	6,1	0,20	0,11	0,39
Chuối	858	-23,1	150,9	0,17	0,27	0,14
Nghệ	748	801,0	3.896,7	0,15	0,02	0,01
Sầu riêng	729	215,3	8.669,1	0,15	0,06	0,00
Rau củ	**22.000**	**-15,9**	**65,3**	**4,45**	**6,31**	**5,41**
Ớt	5.370	-24,7	83,3	1,08	1,72	1,19
Khoai lang	3.109	10,8	110,2	0,63	0,68	0,60
Ngô	1.567	-21,9	14,5	0,32	0,48	0,56
Tỏi	1.111	22,0	431,9	0,22	0,22	0,08
Măng	843	17,5	234,5	0,17	0,17	0,10
Nấm hương	772	-48,8	4,3	0,16	0,36	0,30
Gừng	627	-67,7		0,13	0,47	0,00
Đỗ tương	607	-0,3	88,5	0,12	0,15	0,13
Cà rốt	545	1.257,6	-55,4	0,11	0,01	0,50
Đậu bắp	506	18,5	-0,2	0,10	0,10	0,21
Cải thảo	482	40,1	9,9	0,10	0,08	0,18
Khoai môn	421	5,2	369,0	0,09	0,10	0,04
Mộc nhĩ	408	-26,6	229,9	0,08	0,13	0,05
Hành tím	359	-30,8	377,1	0,07	0,13	0,03
Đỗ xanh	357	-43,2	-42,9	0,07	0,15	0,25

Chủng loại	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	So với tháng 1/2023 (%)	Cơ cấu chủng loại (%)		
				Tháng 1/2024	Tháng 12/2023	Tháng 1/2023
Sả	329	-26,2	362,4	0,07	0,11	0,03
Kiệu	322	27,6	6.579,1	0,07	0,06	0,00
Khoai tây	283	-13,5	113,8	0,06	0,08	0,05
Xà lách	278	106,4	347,8	0,06	0,03	0,03
Hành tây	220	-67,5	-14,1	0,04	0,16	0,10
Dền	211	19,8	21,9	0,04	0,04	0,07
Đậu phộng	193	148,8		0,04	0,02	0,00
Khoai mỡ	189	-31,4	298,3	0,04	0,07	0,02
Bí đỏ	162	13,5	107,0	0,03	0,03	0,03
Sen	158	43,1	72,5	0,03	0,03	0,04
Súp lơ	124	-8,9	104,2	0,02	0,03	0,02
Rau bó xôi	107	1.385,6	810,8	0,02	0,00	0,00
Cà chua	91	1.359,0	178,2	0,02	0,00	0,01
Cà tím	83	94,4	8,6	0,02	0,01	0,03
Củ đậu	78	29,0	587,4	0,02	0,01	0,00
Dưa chuột	68	48,5	-15,3	0,01	0,01	0,03
Riềng	61	-25,9	173,4	0,01	0,02	0,01
Nấm rơm	60	-22,2	-26,4	0,01	0,02	0,03
Hoa	6.207	-12,6	12,3	1,25	1,71	2,25
Hoa cúc	5.025	-14,9	6,8	1,02	1,43	1,91
Hoa lan hồ điệp	614	30,7	41,7	0,12	0,11	0,18
Hoa cát tường	211	21,6	59,7	0,04	0,04	0,05
Hoa cẩm chướng	111	6,5	6,3	0,02	0,03	0,04
Hoa ly	86	-11,8	29,2	0,02	0,02	0,03
Lá	**812**	**-27,9**	**35,7**	**0,16**	**0,27**	**0,24**
Lá sắn	185	-41,3	20,7	0,04	0,08	0,06
Lá chuối	122	-2,7	38,6	0,02	0,03	0,04
Lá tre	91	-23,8	29,5	0,02	0,03	0,03
Lá dong	88	-25,3	128,7	0,02	0,03	0,02
Lá khoai lang	56	-52,4	-0,9	0,01	0,03	0,02
Lá chanh	56	26,9	29,7	0,01	0,01	0,02

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

II.TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 02 năm 2024

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 02/2024 ước đạt 110 nghìn tấn với trị giá 500 triệu USD, giảm 30,1% về lượng và giảm 18,1% về trị giá so với tháng 02/2023.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 296 nghìn tấn với trị giá 1,249 tỷ USD, tăng 11,8% về lượng và tăng 17,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 6 Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 – 2024

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD.

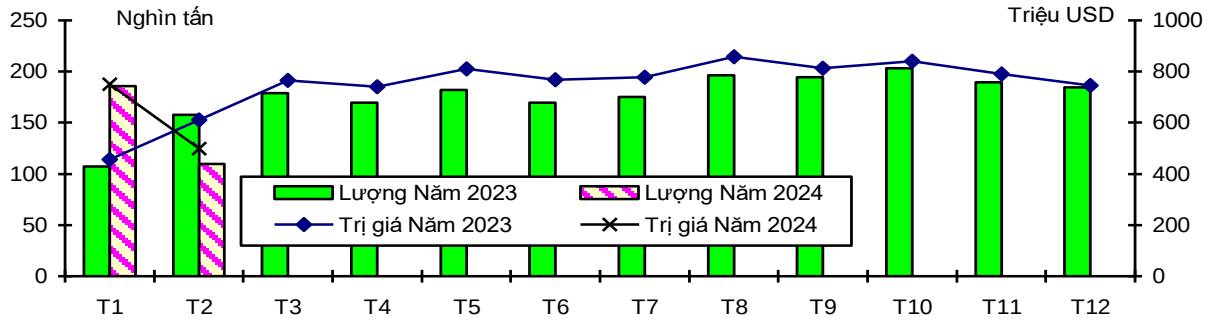

Số liệu tháng 02/2024 là số liệu ước tính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 01 năm 2024

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 01/2024 đạt 185,59 nghìn tấn với trị giá 749,8 triệu USD, tăng 73,2% về lượng và tăng 65,1% về trị giá so với tháng 01/2023, chiếm 2,17% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của hàng nước..

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:

Tháng 01/2024 thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 90 thị trường và hai khu vực thị trường là EU & ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản chiếm 9,26% về lượng và chiếm 17,37% về trị giá; tới Mỹ chiếm 9,61% về lượng và chiếm 14,8% về trị giá; tới Trung Quốc chiếm 19,36% về lượng và chiếm 13,45% về trị giá; tới EU chiếm 9,86% về lượng và chiếm 10,08% về trị giá; tới Hàn Quốc chiếm 7,93% về lượng và chiếm 9,05% về trị giá; tới ASEAN chiếm 13,54% về lượng và chiếm 7,92% về trị giá...

Tháng 01/2024 ghi nhận xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới hầu hết các thị trường đều tăng mạnh so với tháng 01/2023 do sự chênh lệch kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán của hai năm là khác nhau.

Bảng 8: Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 01 tháng năm 2024

Thị trường	Tỷ trọng tháng 01/2024 (%)		Tháng 01 năm 2024		So với tháng 01/2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa				**34.530.825**		**46,0**
XK Thủy sản	**100**	**100**	**185.959**	**749.793**	**73,2**	**65,1**
Nhật Bản	9,26	17,37	17.227	130.270	46,6	43,6
Mỹ	9,61	14,80	17.874	110.966	74,2	64,3
Trung Quốc	19,36	13,45	35.994	100.872	297,5	312,8
EU	9,86	10,08	18.328	75.605	44,8	33,4
Đức	1,48	1,89	2.744	14.187	33,2	25,1
Hà Lan	1,65	1,81	3.061	13.540	46,9	35,6
Bỉ	0,89	1,21	1.661	9.091	48,0	25,8
Italia	1,10	0,95	2.037	7.106	33,8	26,5
Tây Ban Nha	1,46	0,76	2.714	5.720	91,7	57,7
Ba Lan	0,59	0,67	1.098	5.013	41,8	48,8
Pháp	0,47	0,58	877	4.335	37,4	16,7
Đan Mạch	0,27	0,46	501	3.479	45,7	33,1
Lítva	0,42	0,34	778	2.551	73,7	26,8
Bồ Đào Nha	0,42	0,26	774	1.984	1,8	-7,1
Thụy Điển	0,16	0,25	298	1.883	61,5	76,8
Rumani	0,21	0,23	397	1.748	15,2	48,3
Hy Lạp	0,19	0,13	356	980	53,6	69,3
Síp	0,13	0,12	244	864	178,7	87,2
Phần Lan	0,07	0,08	122	605	-12,5	124,4
Hungary	0,09	0,05	160	411	258,6	254,2
Slôvenia	0,08	0,05	156	399	56,8	38,3
Cộng Hoà Séc	0,04	0,05	71	387	45,9	74,5
Ai Len	0,03	0,05	51	341	349,7	264,5
Látvia	0,03	0,04	62	288	242,0	498,6
Bungari	0,01	0,03	24	232		
Croatia	0,05	0,03	91	216	-60,3	-52,7
Estonia	0,01	0,02	20	131	-10,9	183,4
Manta	0,02	0,02	33	115		
Slovakia	0,00	0,00				
Áo	0,00	0,00			-100,0	-100,0
Hàn Quốc	7,93	9,05	14.755	67.827	37,7	37,3
ASEAN	13,54	7,92	25.185	59.393	14,5	19,4
Thái Lan	5,14	3,34	9.564	25.060	19,1	11,0
Malaysia	2,63	1,50	4.886	11.240	108,6	88,7
Philippin	2,78	1,29	5.179	9.671	-26,7	-18,1
Singapore	1,74	1,25	3.245	9.403	98,4	76,8
Campuchia	0,72	0,28	1.331	2.102	-43,3	-33,2

Thị trường	Tỷ trọng tháng 01/2024 (%)		Tháng 01 năm 2024		So với tháng 01/2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Indonesia	0,36	0,18	671	1.365	198,1	200,1
Lào	0,13	0,06	250	452	-7,0	53,1
Brunei	0,03	0,01	60	101	5,0	-22,5
Myanmar	0,00	0,00			-100,0	-100,0
Australia	2,07	3,55	3.856	26.640	98,5	89,5
Anh	1,98	3,11	3.675	23.324	32,2	27,2
Canada	1,83	2,67	3.404	20.027	118,1	114,5
Nga	2,04	2,54	3.794	19.080	244,9	204,5
Hồng Kông	1,67	2,32	3.098	17.428	65,4	62,2
Braxin	2,75	1,83	5.119	13.719	103,1	84,4
Đài Loan	1,87	1,80	3.478	13.499	84,9	125,5
Ixraen	1,32	1,42	2.450	10.678	58,9	44,4
Mexico	1,97	1,18	3.656	8.824	75,9	59,9
UAE	1,58	0,71	2.932	5.359	201,7	100,5
Côlombia	1,96	0,71	3.649	5.304	34,2	25,4
ả Rập Xê út	1,60	0,69	2.984	5.164	44,4	33,4
Ai Cập	0,70	0,35	1.300	2.642	77,6	63,7
Papua New Guinea	0,27	0,29	509	2.154	961,1	1.733,3
Irắc	0,77	0,28	1.437	2.091	243,8	258,5
Chilê	0,22	0,28	417	2.078	-11,2	25,9
Thụy Sỹ	0,09	0,23	164	1.733	73,6	71,9
Li Băng	0,30	0,23	550	1.716	3.335,7	2.549,9
Camêrun	0,67	0,21	1.242	1.541	138,8	167,4
ấn Độ	0,44	0,18	821	1.353	54,6	25,2
New Zealand	0,13	0,17	250	1.288	115,8	76,8
Pêru	0,15	0,14	284	1.082	-50,5	-37,4
Đôminica	0,36	0,14	664	1.060	108,2	93,1
Pakistan	0,25	0,14	473	1.051	377,5	296,5
Bờ Biển Ngà	0,49	0,14	908	1.038	572,7	559,6
Qatar	0,31	0,14	571	1.013	143,5	76,0
Thị trường khác	2,64	1,86	4.913	13.973	37,7	54,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:

Tháng 01/2024 xuất khẩu tôm các loại chiếm 15,6% về lượng và chiếm 31,92% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, tiếp sau đó là cá tra, basa chiếm 42,11% về lượng và chiếm 21,96% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,39% về lượng và chiếm 10,58% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,77% về lượng và 4,62% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 7,78% về lượng và chiếm 3,79% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 2,10% về lượng và chiếm 3,55% về trị giá...

Bảng 9: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 01 năm 2024

Mặt hàng	Tỷ trọng tháng 01/2024 (%)		Tháng 01 năm 2024		So với tháng 01/2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa		**2,17**		**34.530.825**		**46,0**
XK Thủy sản	**100**	**100**	**185.959**	**749.793**	**73,2**	**65,1**
Tôm các loại	15,60	31,92	29.010	239.364	78,8	71,8
Cá tra, basa	42,11	21,96	78.314	164.672	119,6	97,1
Cá đông lạnh	12,01	13,82	22.329	103.588	36,2	51,6
Cá ngừ các loại	8,39	10,58	15.600	79.333	44,8	57,5
Mực các loại	2,77	4,62	5.144	34.658	55,4	48,0
Chả cá	7,78	3,79	14.473	28.451	55,7	41,7
Bạch tuộc các loại	2,10	3,55	3.914	26.641	45,6	40,3
Cá khô	3,11	3,31	5.783	24.819	90,0	85,4
Cua các loại	0,32	1,29	589	9.707	17,6	12,5
Ghẹ các loại	0,21	0,82	389	6.162	1,3	46,6
Trứng cá	0,20	0,82	369	6.141	96,3	105,5
Nghêu các loại	1,79	0,74	3.323	5.537	38,9	26,5
Cá đóng hộp	0,92	0,55	1.705	4.088	-2,2	-31,6
Mắm	0,68	0,38	1.256	2.816	80,4	154,6
Hàu	0,35	0,22	654	1.649	32,4	56,3
Sò các loại	0,08	0,20	156	1.532	76,5	52,0
Mặt hàng khác	1,59	1,42	2.952	10.636	-15,0	44,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

3.1 Đối với mặt hàng gạo

Kết thúc 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng 2 con số so với cùng kỳ năm 2023. Với nguồn cung được bổ sung từ vụ thu hoạch Đông Xuân và các đơn hàng gần đây từ Indonesia kết hợp với nhu cầu ở mức cao từ Philippin, khu vực châu Phi, châu Âu, xuất khẩu gạo dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan trong thời gian tới.

3.2 Đối với mặt hàng rau quả

Với kết quả tăng trưởng cao trong 2 tháng đầu năm 2024, dự báo cho tốc độ tăng trưởng của ngành trong năm 2024 từ 15 – 20% so với năm 2023, nhiều khả năng sẽ vượt

qua con số 6 tỷ USD, tiến tới mốc 7 tỷ USD. Để đạt được mục tiêu trên, Hiệp hội Rau quả Việt Nam đang phối hợp với cơ quan quản lý, các doanh nghiệp triển khai nhiều hoạt động để thúc đẩy sự phát triển của ngành rau, quả.

Hiện nguồn lực rau, quả của Việt Nam là rất lớn; trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu rau, quả của Việt Nam mới chiếm khoảng 2-3% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của thế giới. Dư địa của ngành hàng này còn nhiều.

Dù được nhận định sẽ gặp thuận lợi trong năm 2024 song ngành hàng rau quả của Việt Nam vẫn đối mặt với khó khăn, thách thức. Việc chưa khai thác hết thế mạnh về chế biến sâu, gây dựng thương hiệu, cũng như các yêu cầu về chất lượng vẫn đang là rào cản đối với nông sản Việt Nam nói chung, hàng rau quả nói riêng. Mặc dù thời gian qua nông sản Việt Nam (trong đó có hàng rau quả) đã có sự chuyển biến về chất lượng, nhiều doanh nghiệp tuân thủ các quy định của phía nhập khẩu, song đây vẫn là thách thức lớn để bám trụ vững chắc, bền vững tại các thị trường nhập khẩu.

Để đẩy mạnh xuất khẩu hàng rau quả và bám trụ vững chắc, bền vững tại các thị trường nhập khẩu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết sẽ cùng các doanh nghiệp giám sát, quản lý tốt quá trình sản xuất, cấp mã vùng, rà soát các tiêu chí, đáp ứng tiêu chuẩn từ nhiều thị trường lớn. Bên cạnh đó, phía cơ quan quản lý cũng sẽ có những phân tích thị trường để có những chiến lược cụ thể cho từng thời điểm, từng mặt hàng, tạo đột phá về xuất khẩu. Đồng thời, ngành rau quả cũng cần bám sát các thị trường nhập khẩu lớn, như: Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, EU…, nhằm đẩy mạnh xuất khẩu và khai thác thêm các thị trường mới, tiềm năng, như các nước Hồi giáo, Trung Đông, châu Phi.

3.3 Đối với mặt hàng thủy sản

Hàng loạt các biện pháp quyết liệt của Chính phủ, các Bộ ngành liên quan và các doanh nghiệp được triển khai trong năm 2024 đối với mặt hàng thủy sản xuất khẩu. Đây sẽ là cú hích lớn cho thủy sản xuất khẩu trong những tháng đầu năm 2024 tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2023. Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng tiếp theo sẽ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2023.